

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK tăng điểm vào cuối phiên với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán với thanh khoản giảm

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL tăng điểm, tương đồng với diễn biến của diễn biến chỉ số VN30

[Thông tin doanh nghiệp]

NT2, NLG

[Cập nhật công ty]

VNM

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị mua trading gói đầu quanh ngưỡng hỗ trợ đã đề cập nhưng cần bán hạ tỷ trọng về mức an toàn nếu vùng hỗ trợ trên bị phá vỡ.

24/11/2022

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	947.71	+0.18
VN30	940.76	+0.22
HĐTL VN30F1M	938.90	+1.60
HNXIndex	191.22	+0.12
HNX30	302.08	+1.40
UPCoM	67.51	-0.22
USD/VND	24,844	+0.03
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	4.91	+1
Lãi suất qua đêm (%)	5.65	+50
Dầu (WTI, \$)	77.48	-0.59
Vàng (LME, \$)	1,755.94	+0.36



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 947.71 (+0.18%)
KLGD (triệu CP) 543.1 (+17.6%)
GTGD (triệu US\$) 336.4 (+6.3%)

TTCK tăng điểm vào cuối phiên với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng, chứng khoán với thanh khoản giảm. Khối ngoại mua ròng tập trung ở FUEVFVND (+1.4%), VNM (+2.3%), BID (+1.6%).

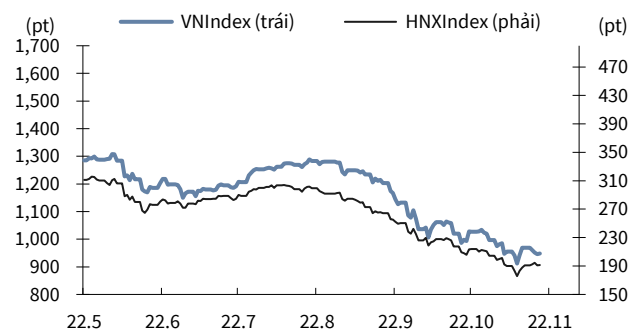
HNXIndex 191.22 (+0.12%)
KLGD (triệu CP) 60.5 (-7.0%)
GTGD (triệu US\$) 26.6 (-0.6%)

Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) mới đây đã công bố sản lượng sản xuất và bán hàng thép trong tháng 10. Theo đó, sản lượng đạt mức 1.92 triệu tấn, giảm 15% theo tháng và giảm 27.7% so với cùng kỳ năm ngoái.

UPCoM 67.51 (-0.22%)
KLGD (triệu CP) 31.1 (+10.2%)
GTGD (triệu US\$) 10.3 (+16.8%)

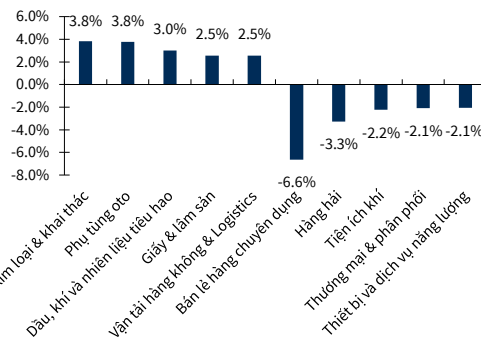
Tổng sản lượng tiêu thụ giảm nhẹ 3.5% so với tháng trước về mức 1.76 triệu tấn, giảm 28.5% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng sản lượng tiêu thụ nội địa có sự giảm sút, ở mức 1,32 triệu tấn tương ứng giảm 26.4% so với năm ngoái. Sản lượng xuất khẩu ở mức 444,086 tấn, giảm 34.1% so với năm ngoái nhưng tăng 51% so với tháng trước nhờ sản lượng xuất khẩu thép cuộn tăng đột biến 186,374 tấn, tăng 81.53% so với năm ngoái và tăng 193% so với tháng trước. HPG (+3.99%) , HSG (+6.96%), NKG (+6.78%)

VNIndex & HNXIndex



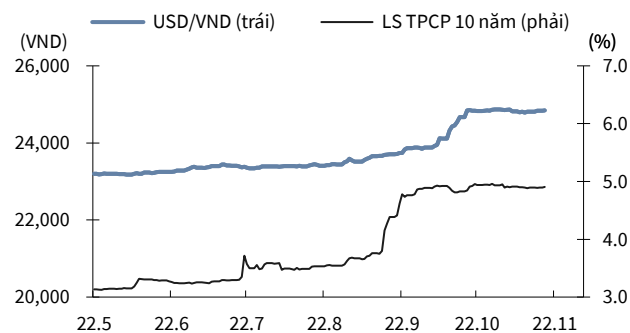
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



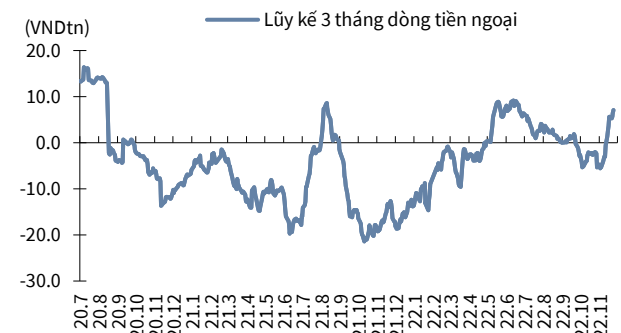
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

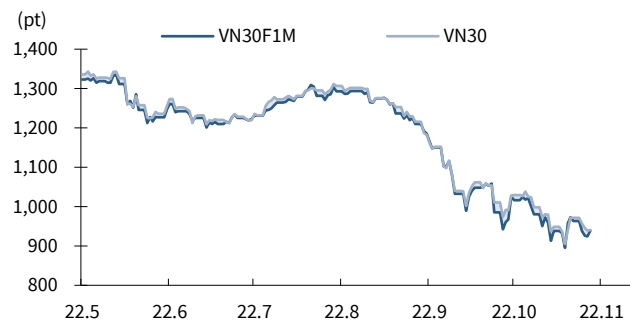
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	940.76 (+0.22%)
VN30F1M	938.9 (+1.60%)
Mở cửa	921.0
Cao nhất	939.8
Thấp nhất	918.0

Các HĐTL tăng điểm, tương đồng với diễn biến của diễn biến chỉ số VN30. Chênh lệch F2212 và chỉ số VN30 mở cửa ở mức thấp nhất phiên tại -16.1 điểm sau đó thu hẹp và biến động quanh mức -9.59 điểm và đóng cửa ở mức -1.86 điểm. Khối lượng giao dịch tiếp tục giảm.

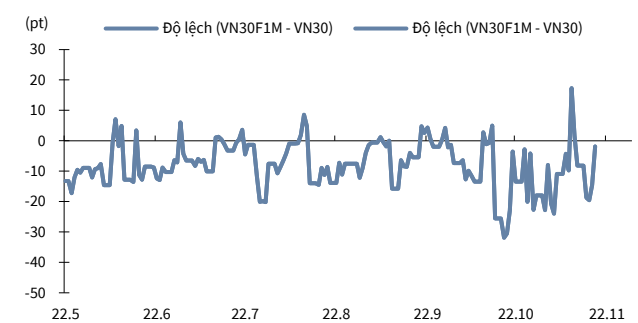
KLGD (HĐ)	447,192 (-17.8%)
------------------	-------------------------

HĐTL VN30F1M & VN30



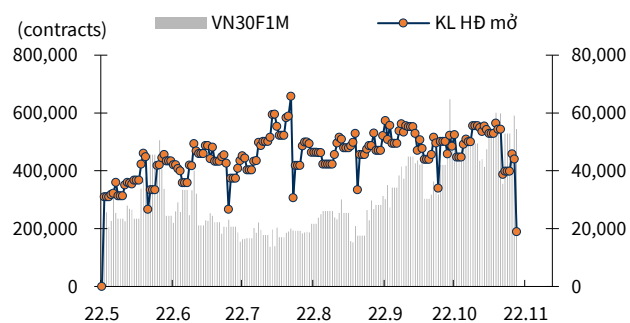
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



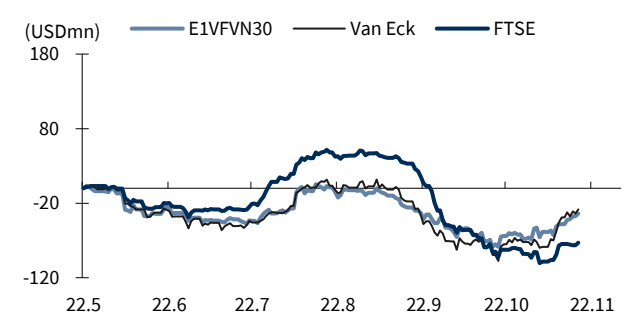
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

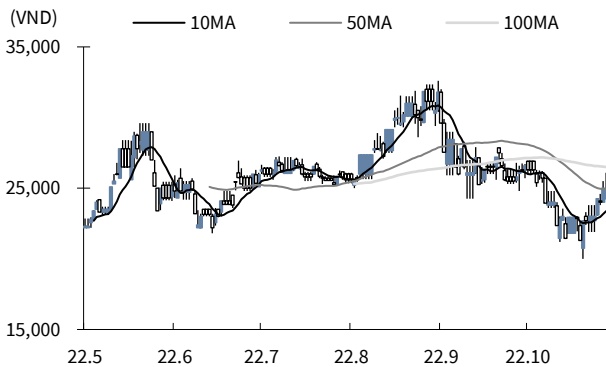
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)



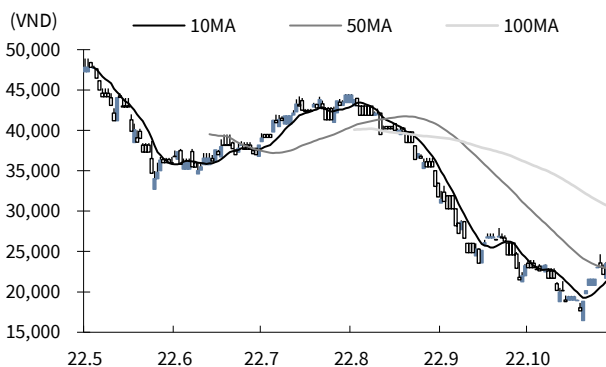
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- NT2 giảm 0.80% xuống 24,800 VND/cp

- CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 ước tính sản lượng điện trong tháng 10 đạt 230 triệu kWh và doanh thu bán điện 406 tỷ đồng, cùng gấp 5.6 lần so với kế hoạch tháng đề ra. So với tháng 10/2021, công ty có doanh thu bán điện giảm 22% và sản lượng điện giảm 12%.

- Tháng 11, sản lượng điện theo kế hoạch của công ty đề ra là 423 triệu kWh và tính đến ngày 16/11, công ty đã thực hiện được 51% kế hoạch tháng, tương ứng sản lượng đạt 215 triệu kWh.

CTCP Đầu tư Nam Long (NLG)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- NLG tăng 6.09% lên 23,500 VND/cp

- CTCP Đầu tư Nam Long thông báo phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ đợt 2 với giá trị phát hành tối đa 500 tỷ đồng. Trái phiếu phát hành có kỳ hạn tối đa 7 năm với mệnh giá phát hành 1 tỷ đồng/trái phiếu. Lãi suất danh nghĩa dự kiến bằng lãi suất cố định theo thỏa thuận của các bên (xác định tại thời điểm giải ngân) cộng biên độ 3.5%/năm. Thời gian phát hành dự kiến quý IV/2022. Trái phiếu không chuyển đổi, không đi kèm chứng quyền và đảm bảo bằng cổ phần tại công ty con CTCP Nam Long VCD và công ty liên kết CTCP NNH Mizuki, cùng với tài khoản thế chấp tiền mặt nếu có.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)

Hưởng lợi ngắn hạn khi giá sữa bột giảm

24/11/2022

Chuyên viên phân tích Phạm Phương Linh
linhpp@kbsec.com.vn

KQKD 9T2022 đi ngang so với cùng kỳ

Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2022, VNM ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất đạt 44,887 tỷ đồng - đi ngang so với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 6,708 tỷ đồng, giảm 20% so với 9T2021. Với kết quả này, công ty đã hoàn thành 70.2% kế hoạch doanh thu, 68.7% kế hoạch LNST năm 2022. So với dự phóng của chúng tôi, tỷ lệ hoàn thành lần lượt 72.1% và 70.5%.

Kỳ vọng BLNG cải thiện trong bối cảnh giá sữa bột nguyên vật liệu đã hạ nhiệt

VNM đã ký hợp đồng chốt giá sữa bột trong 3-6 tháng tới, với xu hướng giá nguyên liệu này đang giảm mạnh từ đỉnh, chúng tôi kỳ vọng BLNG sẽ được cải thiện đáng kể từ quý 4 năm nay. Mặc dù lãi suất và đồng USD tăng sẽ làm tăng chi phí của các nhà nhập khẩu, nhưng giá sữa bột giảm mạnh hơn sẽ bù đắp được phần nào vấn đề này. Chúng tôi duy trì mức BLNG cả năm 2022 là hơn 41%.

Mở rộng trang trại, nhà máy nhằm nâng khả năng tự chủ đầu vào và công suất sản xuất trong dài hạn

Với 3 dự án trang trại bò sữa, chúng tôi ước tính quy mô đàn bò của VNM sẽ tăng thêm 20.000-30.000 con bò, qua đó nâng khả năng tự chủ sữa nguyên liệu thêm 18%. Nhà máy sữa tại Hưng Yên và Mộc Châu dự kiến sẽ đi vào hoạt động từ năm 2025, công suất sản xuất của VNM sẽ tăng thêm 30-40%.

Khuyến nghị: NẮM GIỮ - Giá mục tiêu: 88,100 VNĐ/cp

Chúng tôi điều chỉnh dự phóng doanh thu thuần và LNST năm 2022 lần lượt đạt 62,278 tỷ đồng (+2.23% YoY), 9,507 tỷ đồng (-10.5% YoY). Với năm 2023, doanh thu thuần có thể đạt 65,081 tỷ đồng (+4.5% YoY), LNST đạt 10,105 tỷ đồng (+6.2% YoY). Kết hợp 2 phương pháp định giá DCF và so sánh P/E (tỷ trọng 50-50), chúng tôi nâng giá mục tiêu lên 88,100 VNĐ/cp.

NẮM GIỮ

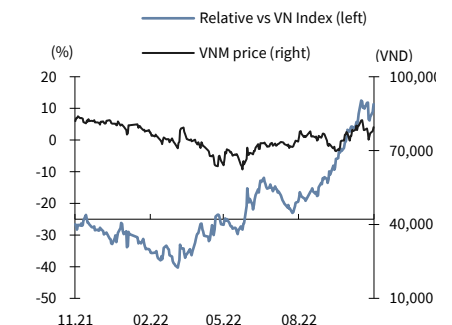
Giá mục tiêu	VND 88,100
Tăng/giảm (%)	11%
Giá hiện tại (23/11/2022)	79,400
Vốn hóa thị trường (nghìn tỷ VND/ti USD)	157/6.3

Dữ liệu giao dịch	
Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	40%
GDTB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	173.7/6.9
Sở hữu nước ngoài	54.36%
Cổ đông lớn	SCIC (36%)

Biến động giá cổ phiếu				
(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	5	5	16	-13
Tương đối	9	31	42	11

Dự phóng KQKD & định giá

FY - end	2020A	2021A	2022E	2023E
Doanh số thuần (tỷ VND)	59,636	60,919	62,278	65,081
Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh	13,539	12,728	11,491	12,215
Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)	11,236	10,633	9,507	10,105
EPS (nghìn VND)	4,770	4,517	4,501	4,787
Tăng trưởng EPS (%)	-12.9	-5.3	-0.4	6.4
P/E (x)	22.8	19.1	14.8	13.9
P/B (x)	6.8	5.0	3.7	3.7
ROE (%)	36	33	28	29
Tỉ suất cổ tức, phổ thông (%)	45	35	40	40

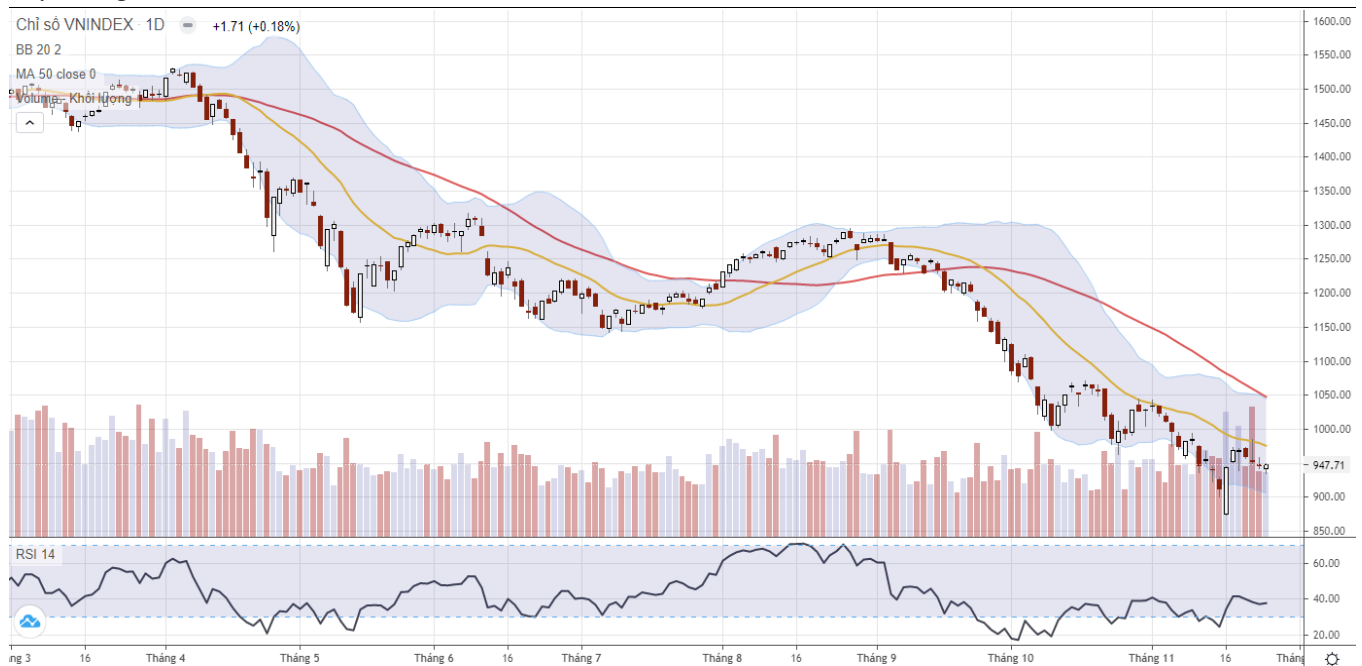


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNINDEX



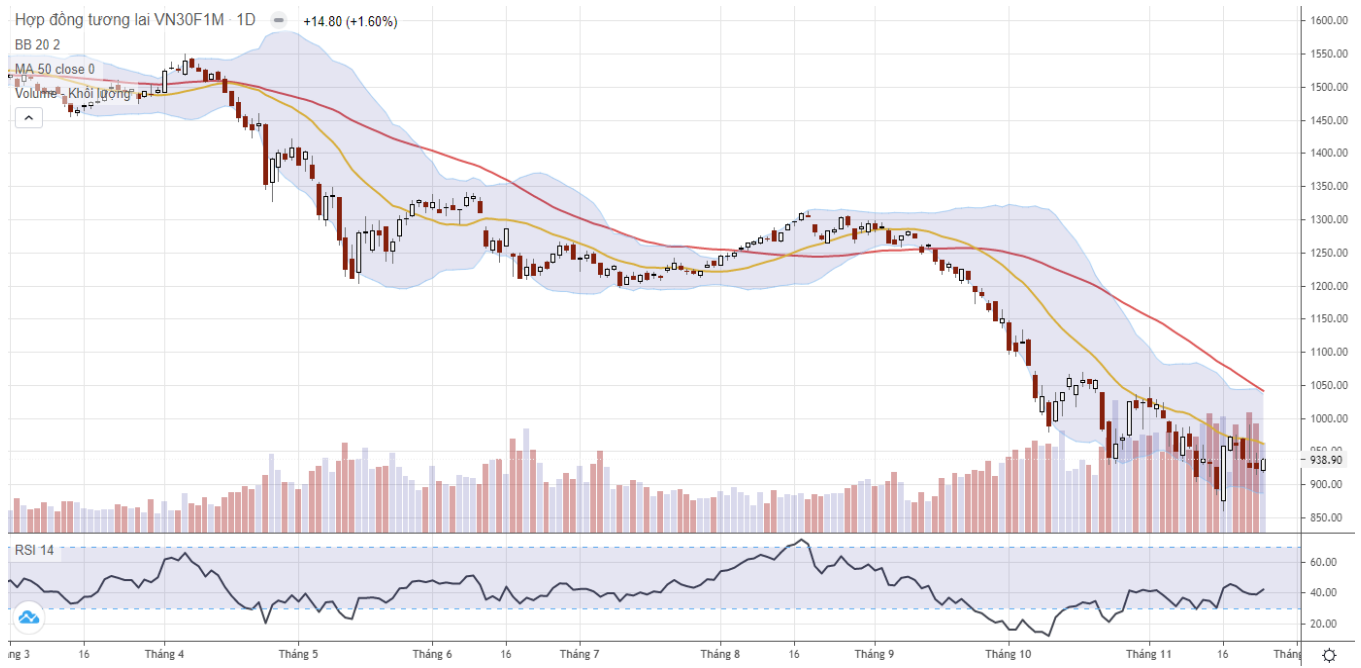
Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNINDEX giảm điểm giảm co trong phiên trước khi hồi phục và tăng nhẹ về cuối phiên.
- Việc hình thành mẫu nến hammer đảo chiều sau ba phiên giảm điểm đang để ngỏ cơ hội mở rộng nhịp hồi phục từ vùng đáy 873-880. Mặc dù vậy với xu hướng giảm điểm vẫn đóng vai trò chủ đạo, VNINDEX nhiều khả năng sẽ tiếp tục trải qua áp lực rung lắc trong các phiên kế tiếp với vùng hỗ trợ đáng lưu ý tại quanh 920 (+-5).
- NĐT được khuyến nghị mua trading gối đầu quanh ngưỡng hỗ trợ đã đề cập nhưng cần bán hạ tỷ trọng về mức an toàn nếu vùng hỗ trợ trên bị phá vỡ.

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 967 - 972

Kháng cự gần: 945 - 950

Hỗ trợ gần: 913 - 915

Hỗ trợ xa: 890 - 895

- F1 diễn biến giằng co quanh ngưỡng tham chiếu trước khi mở rộng đà tăng điểm đến cuối phiên.
- Việc hình thành mẫu nến engulfing tích cực sau ba phiên giảm điểm đang để ngỏ cơ hội mở rộng nhịp hồi phục từ vùng đáy 860-870. Mặc dù vậy với xu hướng giảm điểm vẫn đóng vai trò chủ đạo, F1 nhiều khả năng sẽ tiếp tục trải qua áp lực rung lắc trong các phiên kế tiếp với vùng hỗ trợ đáng lưu ý tại quanh 890 (+5).
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở một phần vị thế LONG quanh các ngưỡng hỗ trợ nhưng đặt STOP chặt.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

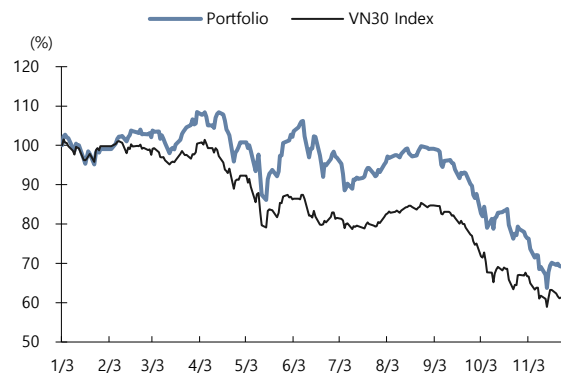
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luôn duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	0.22%	-0.19%
Tăng lũy kế (YTD)	-38.74%	-30.83%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 24/11/2022	Tăng/giảm trong phiên (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
Mobile World (MWG)	09/08/2019	37,700	-6.9%	-2.4%	- MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD - BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối - Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm
Binh Son Refinery (BSR)	30/06/2022	13,100	0.0%	-54.0%	- Crack spread sẽ tiếp tục được duy trì ở mức cao - Dự án nâng cấp nhà máy đang được xem xét lại phương án đầu tư
Phu Nhuận Jewelry (PNJ)	22/03/2019	106,000	0.3%	38.3%	- Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao - PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay - Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"
Nam Tan Uyen (NTC)	11/11/2021	107,000	2.4%	-44.3%	- Khu Công nghiệp NTC-3 được phê duyệt đồng góp tăng trưởng 2022 - Triển vọng tích cực trong dài hạn của ngành khu công nghiệp - Cấu trúc tài chính lành mạnh
Refrig Elec Eng (REE)	11/10/2018	69,800	-0.6%	136.1%	- Mảng cho thuê văn phòng đem lại dòng tiền ổn định cho REE - Đầu tư chiến lược vào ngành tiện ích đem về dòng cổ tức ổn định dài hạn
FPT Corp (FPT)	06/09/2018	70,500	0.0%	190.6%	- Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh - Mảng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15% - Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020
Vietin Bank (CTG)	01/31/2020	24,600	0.8%	30.1%	- Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019 - Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020 - Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh
PV Gas (GAS)	11/12/2020	105,800	-2.2%	44.1%	- Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện - Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu - Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh
Hoa Phat Group (HPG)	04/12/2019	14,350	4.0%	28.9%	- Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại - Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục - Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.
Kinhbạc City Development (KBC)	09/03/2020	16,750	0.3%	63.0%	- Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng - Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA - Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
FUEVFNVD	1.4%	97.9%	81.8
VNM	2.3%	55.7%	71.7
BID	1.6%	17.1%	27.9
GMD	5.0%	48.3%	26.5
NLG	6.1%	43.4%	24.1

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
FUESSV50	2.9%	56.3%	-15.3
GAS	-2.2%	3.0%	-31.6
KDH	-3.9%	35.1%	-7.6
KBC	0.3%	16.4%	-10.5
VCB	-0.7%	23.6%	-57.7

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
PVS	-1.1%	16.4%	25.6
TNG	2.5%	5.5%	2.1
DTD	0.0%	0.1%	0.8
VCS	-0.2%	3.0%	0.4
BVS	0.7%	7.2%	0.3

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
CEO	9.6%	0.3%	-0.5
VCM	-9.7%	0.0%	-0.2
THD	0.0%	1.2%	-0.1
NTP	0.0%	17.8%	-0.1
NVB	-6.8%	8.8%	-0.0

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Máy móc	19.3%	TCH, HHS, SRF, SHA
Cung cấp và dịch vụ thương mại	9.0%	TLG, ILB, APC, ST8
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	7.9%	AST, VNG, DSN, DAH
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	7.0%	PLX, PGC, CNG, GSP
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	5.4%	PNJ, TCM, MSH, GIL

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Tiện ích khí	-11.6%	GAS, PGD, PMG
Thương mại & phân phối	-11.3%	VPG, TSC, BTT, TNA
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-9.8%	MWG, FRT, CTF, HAX
Quản lý & phát triển bất động sản	-6.2%	VHM, VIC, NVL, BCM
Giấy & lâm sản	-5.9%	DHC, HAP, HHP, VID

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Thực phẩm	8.4%	VNM, MSN, KDC, VHC
Bao bì & đóng gói	7.9%	TDP, SVI, MCP, TPC
Ngân hàng	6.1%	VCB, BID, VPB, TCB
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	3.7%	TNH, JVC, VMD
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	0.6%	PNJ, TCM, MSH, GIL

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Giấy & lâm sản	-36.8%	DHC, HAP, HHP, VID
Bán lẻ hàng chuyên dụng	-28.7%	MWG, FRT, CTF, HAX
Sản phẩm xây dựng	-28.0%	VGC, BMP, SHI, DAG
Thương mại & phân phối	-27.9%	VPG, TSC, BTT, TNA
Xây dựng và kỹ thuật	-25.5%	DIG, HDG, VCG, PC1

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	91,976 (3.7)	22.5	24.9	23.2	14.7	8.8	9.2	2.2	2.0	2.2	-5.6	8.0	-35.9
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	149,203 (6.0)	26.6	6.3	5.3	35.9	22.6	21.9	1.3	1.1	1.4	-6.2	0.9	-45.1
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	41,606 (1.7)	17.8	24.7	17.0	-7.6	7.8	10.6	1.9	1.8	3.6	-4.6	21.3	-10.0
	NVL	NO VA LAND INVES	45,853	86,712 (3,768)	222,519 (9.0)	31.3	7.8	6.5	6.7	14.1	15.2	1.1	0.9	-7.0	-30.1	-70.5	-75.9
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	28,347	19,167 (833)	57,476 (2.3)	11.6	11.1	10.2	13.7	12.5	12.4	1.3	1.1	-3.9	-2.6	-5.4	-54.7
	DXG	DAT XANH GROUP	21,130	12,594 (547)	123,246 (5.0)	13.9	6.6	5.4	-	9.3	10.2	0.5	0.4	3.1	1.5	-28.8	-71.7
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	79,937	378,305 (16,441)	95,635 (3.9)	6.3	13.0	11.3	11.7	22.6	20.6	2.5	2.1	-0.7	-4.6	7.4	-7.4
	BID	BANK FOR INVESTM	34,507	174,556 (7,586)	67,419 (2.7)	12.7	13.3	10.3	-5.3	17.5	19.1	1.9	1.6	1.6	6.6	25.2	2.4
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	165,797 (6.7)	0.0	3.7	3.6	14.3	20.6	16.8	0.7	0.6	0.7	-3.5	4.0	-55.7
	CTG	VIETNAM JS COMM	28,512	137,021 (5,955)	203,524 (8.2)	1.4	6.6	5.6	50.3	17.5	19.2	1.1	1.0	0.8	-1.6	17.1	-27.4
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	276,615 (11.1)	0.0	5.4	6.2	18.8	19.5	15.6	1.0	0.9	0.3	-2.6	-1.9	-36.7
	MBB	MILITARY COMMERC	16,173	73,327 (3,187)	223,543 (9.0)	0.0	4.1	3.5	14.6	24.6	23.0	0.9	0.7	0.0	0.0	0.6	-34.8
	HDB	HDBANK	16,320	40,641 (1,766)	44,639 (1.8)	4.2	4.8	4.2	23.3	23.1	21.6	1.0	0.8	1.0	-3.3	-7.2	-40.0
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	424,046 (17.1)	14.0	8.5	2.8	26.5	12.5	24.9	0.9	0.7	4.0	5.8	22.6	-42.2
	TPB	TIEN PHONG COMME	20,630	28,732 (1,249)	79,708 (3.2)	0.0	5.4	4.6	37.4	20.4	19.7	1.0	0.8	0.0	-4.1	-0.7	-51.3
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	18,500	22,745 (988)	110,113 (4.4)	0.2	8.9	7.6	27.3	17.7	14.6	1.2	1.0	-2.6	4.4	-48.1	-43.8
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	40,041 (1.6)	21.0	17.0	13.9	15.8	9.9	11.5	1.6	1.5	0.1	2.7	1.7	-13.0
	BMI	BAOMINH INSURANC	22,250	2,439 (106)	5,845 (0.2)	14.2	-	-	9.1	-	-	-	-	0.3	2.2	-14.5	-56.9
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	300,964 (12.1)	55.4	9.6	8.8	-3.2	15.2	13.1	-	-	1.3	1.3	6.0	-67.1
	VCI	VIET CAPITAL SEC	21,154	9,108 (396)	168,372 (6.8)	71.9	-	-	-4.0	22.7	20.9	-	-	1.6	0.0	-16.7	-65.2
	HCM	HO CHI MINH CITY	22,265	8,907 (387)	128,472 (5.2)	52.4	-	-	-19.0	-	-	-	-	5.9	6.5	8.4	-58.8
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	263,339 (10.6)	27.2	-	-	36.3	27.0	25.6	-	-	-0.5	-5.0	-14.2	-68.3
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	169,747 (6.8)	42.1	19.9	17.6	4.0	26.9	29.4	5.0	4.8	2.3	6.8	9.7	-6.0
	SAB	SAIGON BEER ALCO	192,500	123,447 (5,365)	30,579 (1.2)	36.9	22.5	20.0	7.3	23.1	22.8	4.8	4.2	-0.8	-1.4	-0.3	19.5
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	100,897 (4.1)	16.5	24.2	16.9	-51.9	14.5	17.6	3.3	2.8	-4.2	-8.2	22.3	-37.5
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	18,825 (0.8)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	2.4	-0.2	2.9	-65.7
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	23,200 (0.9)	11.0	42.8	27.1	-88.5	7.5	16.4	-	-	0.8	-0.9	-5.4	-21.1
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	35,215 (1.4)	10.8	14.7	14.5	-57.0	13.9	13.5	2.0	1.8	5.0	9.3	7.5	-2.7
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	60,026 (2.4)	38.4	4.1	22.0	65.7	14.3	2.4	0.5	0.5	0.0	5.8	-21.9	-74.2
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	165,512 (6.7)	37.7	-	-	-14.4	-	-	-	-	2.0	-1.2	2.0	-69.1
	CTD	COTECCONS CONSTR	73,200	5,438 (236)	17,925 (0.7)	3.6	26.4	5.2	-52.4	1.0	4.8	-	-	-2.0	1.8	-28.0	-73.5
	REE	REE	51,826	18,419 (800)	41,156 (1.7)	0.0	9.5	9.5	-4.5	16.4	15.3	1.4	1.2	-0.6	1.7	-9.1	16.2

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	90,100	172,447 (7,494)	37,242 (1.5)	46.1	14.5	15.5	-17.5	24.5	20.7	3.5	3.1	-2.2	-11.6	-1.3	10.0
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	25,275 (1.0)	31.4	8.9	8.3	-10.5	19.8	19.9	-	-	-0.8	9.3	-3.9	-5.7
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	1,149 (0.0)	34.1	17.3	6.4	-5.1	5.0	13.0	-	-	1.2	2.1	-16.2	-48.4
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	618,828 (24.9)	18.0	4.0	3.5	21.9	19.9	19.3	0.8	0.7	4.0	0.7	-12.5	-59.8
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	96,977 (3.9)	36.5	3.0	4.5	-0.5	38.3	23.3	1.1	1.0	0.7	-3.2	-13.1	-27.0
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	122,423 (4.9)	46.5	3.5	5.8	-4.5	45.7	22.8	1.4	1.3	-0.4	-3.7	-14.0	-30.0
	HSG	HOA SEN GROUP	18,864	11,063 (481)	133,490 (5.4)	38.9	5.1	3.8	67.9	9.2	11.4	0.4	0.4	7.0	9.6	-20.9	-70.4
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	20,750 (0.8)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	0.5	4.4	-5.2	-66.9
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	27,563 (1.1)	4.6	20.8	9.7	-51.0	5.8	12.4	1.2	1.6	3.2	7.2	-6.1	-49.0
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	117,320 (4.7)	39.9	-	15.7	-11.9	0.0	3.3	0.5	0.5	-4.4	-6.5	-30.1	-42.1
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	29,680 (1.2)	35.9	7.0	6.6	2.2	14.6	14.4	1.0	0.8	0.3	14.7	7.7	-27.2
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	162,357 (6.5)	0.0	10.0	7.4	14.4	24.3	27.6	1.9	1.5	-6.9	-9.8	-25.5	-44.5
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	87,500	19,895 (865)	29,818 (1.2)	0.0	15.1	13.0	2.4	24.3	21.8	2.9	2.5	0.3	6.0	4.4	10.2
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	40,300	1,261 (055)	1,918 (0.1)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	-6.2	2.8	-40.8	-68.2
	FRT	FPT DIGITAL RETA	18,800	2,227 (097)	112,329 (4.5)	30.3	12.3	9.9	-75.2	29.0	25.6	3.0	2.3	-6.9	-11.6	-22.4	-13.5
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	27,610 (1.1)	34.6	5.8	6.5	41.2	29.7	23.6	1.6	1.5	0.0	9.4	-5.1	-46.0
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	711 (0.0)	45.4	11.6	10.9	10.7	22.0	21.1	2.5	2.3	-0.2	-0.5	-7.0	-27.6
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	56,667	61,301 (2,664)	88,274 (3.6)	0.0	14.2	11.8	15.5	27.4	28.9	3.7	3.0	0.0	-0.7	-0.8	-9.0

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu – Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp
hieudd@kbsec.com.vn

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên cao cấp
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích
huynd1@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann@kbsec.com.vn

Dầu khí & Tiện ích

Tiêu Phan Thanh Quang – Chuyên viên phân tích
quangtpt@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Khối Phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược Đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Lê Hạnh Quyên – Chuyên viên phân tích
quyenlh@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Thủy sản & Dệt may

Trần Thị Phương Anh – Chuyên viên phân tích
anhhttp@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.